| ỦY BAN NHÂN DÂN<br>XÃ THƯ VŨ | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 413 /BC-UBND | *Thư Vũ, ngày 30 tháng 10 năm 2026* |

# BÁO CÁO
## Kế hoạch nạo vét, tu bổ kênh mương và cửa cống, bể hút trạm bơm vụ Đông Xuân năm 2026-2027

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên.

Thực hiện Văn bản số 7636/SNNMT-CCTL ngày 16/10/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc lập kế hoạch nạo vét, tu bổ kênh mương và cửa cống, hố hút các trạm bơm năm 2026-2027, Ủy ban nhân dân xã Thư Vũ báo cáo như sau:

**1. Công tác chỉ đạo, triển khai**

- UBND xã giao Phòng Kinh tế chủ trì, phối hợp với 04 HTX dịch vụ nông nghiệp (Vũ Hội, Vũ Vinh, Vũ Vân, Việt Thuận) và Xí nghiệp khai thác công trình thủy lợi Vũ Thư kiểm tra hiện trạng, lập kế hoạch nạo vét, tu bổ kênh mương trên địa bàn.

- Ban hành Thông báo số 353/TB-UBND ngày 02/10/2026 triển khai nạo vét 03 tuyến kênh trên địa bàn xã với tổng chiều dài 2.474 m (cả 03 tuyến đề nghị tỉnh hỗ trợ kinh phí tại Biểu 2); yêu cầu các hộ thu dọn cây cối, vật cản trên đất thủy lợi trước ngày 30/10/2026; dự kiến thi công từ đầu tháng 11/2026.

**2. Kết quả tổng hợp kế hoạch**

*a) Nạo vét, tu bổ kênh mương từ nguồn kinh phí sản phẩm, dịch vụ thủy lợi của các HTX (Biểu 1):*

Tổng số 56 tuyến kênh (dài 46.257,8 m) và 01 tuyến bờ kênh; tổng khối lượng 20.190,36 m³ (trong đó nạo vét kênh tưới tiêu kết hợp 19.950,36 m³, đắp bờ kênh 240 m³); tổng kinh phí 1.177.908.000 đồng. Cụ thể: HTX Vũ Hội 22 tuyến (4.248 m³, 101.952.000 đồng); HTX Vũ Vinh 27 tuyến và 01 bờ kênh (6.734,36 m³, 161.627.000 đồng); HTX Vũ Vân 02 tuyến (3.698 m³, 501.079.000 đồng); HTX Việt Thuận 05 tuyến (5.510 m³, 413.250.000 đồng).

Đối với kênh mặt ruộng (kênh cấp cuối cùng): UBND xã chỉ đạo các thôn, HTX vận động tổ chức, cá nhân sử dụng nước tự tổ chức nạo vét, khơi thông trước khi làm đất vụ Đông Xuân.

*b) Các tuyến kênh đề nghị tỉnh hỗ trợ kinh phí theo khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 23/2026/NQ-HĐND ngày 09/7/2026 của HĐND tỉnh (Biểu 2):*

Tổng số 11 tuyến, chiều dài 7.052 m, khối lượng 25.748 m³; tổng kinh phí 2.461.860.000 đồng, trong đó đề nghị tỉnh hỗ trợ 50% là 1.230.930.000 đồng, cấp xã (HTX) tự cân đối 50% là 1.230.930.000 đồng. Trong đó: 08 tuyến do các HTX quản lý (9.891 m³, 829.445.000 đồng); 03 tuyến do UBND xã tổ chức nạo vét theo Thông báo số 353/TB-UBND (15.857 m³, 1.632.415.000 đồng). Vị trí giao nhận sản phẩm, dịch vụ thủy lợi của các tuyến đề nghị hỗ trợ được tổng hợp tại Bảng kèm theo, trên cơ sở kết quả rà soát theo Văn bản số 7192/SNNMT-CCTL ngày 30/9/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

*c) Kiểm tra, đối chiếu với kết quả rà soát hiện trạng công trình thủy lợi (báo cáo theo Văn bản số 7795/SNNMT-CCTL ngày 21/10/2026 của Sở):* Ngoài các tuyến trong kế hoạch, còn 16 tuyến kênh bị bồi lắng, ô nhiễm, dài 17.510 m (Vũ Hội 03 tuyến, Vũ Vinh 03 tuyến, Vũ Vân 06 tuyến, Việt Thuận 04 tuyến); trong đó 03 tuyến kênh tiêu khu vực Vũ Hội (Phú Thứ, Năng An, T6) nước đen, có mùi hôi thối. UBND xã chỉ đạo các HTX rà soát, bổ sung khối lượng, kinh phí vào kế hoạch nạo vét vụ Đông Xuân 2026-2027.

**3. Đề xuất, kiến nghị**

- Đề nghị Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, trình UBND tỉnh hỗ trợ kinh phí nạo vét 11 tuyến kênh với số tiền 1.230.930.000 đồng; phần kinh phí còn lại UBND xã chủ động cân đối theo quy định.

- Đề nghị Sở xem xét, hỗ trợ kinh phí nạo vét các tuyến kênh bị bồi lắng, ô nhiễm nêu tại điểm c mục 2 khi UBND xã, các HTX hoàn thiện hồ sơ bổ sung.

UBND xã Thư Vũ báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp./.

*(Gửi kèm Biểu 1, Biểu 2, Bảng tổng hợp vị trí giao nhận sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và kế hoạch chi tiết của các HTX)*

***Nơi nhận:***
- Như trên;
- Chi cục Thủy lợi;
- Xí nghiệp KTCTTL Vũ Thư;
- TT Đảng ủy, TT HĐND xã;
- Chủ tịch, các PCT UBND xã;
- Các HTX DVNN;
- Lưu: VT, KT.

**KT. CHỦ TỊCH**
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Phạm Duy Long**

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ THƯ VŨ

*Biểu 1*

# TỔNG HỢP NẠO VÉT CÔNG TRÌNH THỦY LỢI NĂM 2026-2027

*(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /10/2026 của UBND xã Thư Vũ)*

*Đơn vị tính: m³; 1.000 đồng*

| TT | Tên công trình | Tổng khối lượng (m³) | Trong đó | | | | | Tổng kinh phí (1.000 đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Kênh tưới tiêu kết hợp (m³) | Kênh tiêu (m³) | Kênh tưới (m³) | Cửa cống, bể hút trạm bơm (m³) | Đắp bờ kênh mương (m³) | | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* |
| | **TỔNG** | **20.190,36** | **19.950,36** | | | | **240** | **1.177.908** | |
| **1** | **Nạo vét kênh, mương cấp cuối cùng tưới, tiêu nước trực tiếp đến khu đất canh tác (kênh mặt ruộng)** | | | | | | | | **Tổ chức, cá nhân sử dụng nước tự thực hiện** |
| **2** | **Nạo vét, tu bổ kênh mương và cửa cống, bể hút các trạm bơm từ nguồn kinh phí sản phẩm, dịch vụ thủy lợi của các HTX nông nghiệp quản lý công trình thủy lợi** | **20.190,36** | **19.950,36** | | | | **240** | **1.177.908** | |
| | **HTX NN Vũ Hội** | **4.248** | **4.248** | | | | | **101.952** | |
| 1 | Mương Đạc Dân Quân (Thôn Hưng Nhượng) | 131 | 131 | | | | | 3.144 | Dài 262 m |
| 2 | Gồ Mèo Đông Tây (Thôn Hưng Nhượng) | 156 | 156 | | | | | 3.744 | Dài 312 m |
| 3 | Đồng Tông (Thôn Hưng Nhượng) | 205 | 205 | | | | | 4.920 | Dài 410 m |
| 4 | Đồng Tịnh (Thôn Hưng Nhượng) | 149 | 149 | | | | | 3.576 | Dài 298 m |
| 5 | Gồ Mèo Đông Tây (Thôn Vũ Hội) | 157,5 | 157,5 | | | | | 3.780 | Dài 315 m |
| 6 | Đồng Tịnh (Máng giữa đòng) (Thôn Vũ Hội) | 160 | 160 | | | | | 3.840 | Dài 320 m |
| 7 | 2 Mương Đồng Tông (Thôn Vũ Hội) | 295 | 295 | | | | | 7.080 | Dài 590 m |
| 8 | Đồng Sáp (Thôn Vũ Hội) | 162,5 | 162,5 | | | | | 3.900 | Dài 325 m |
| 9 | Mương Trũng Vừng Đông Tây (Thôn Năng Tĩnh) | 212,5 | 212,5 | | | | | 5.100 | Dài 425 m |
| 10 | Mương Đồng Man Đông Tây (Thôn Năng Tĩnh) | 216 | 216 | | | | | 5.184 | Dài 432 m |
| 11 | Mương Gốc Gạo (Thôn Năng Tĩnh) | 222,5 | 222,5 | | | | | 5.340 | Dài 445 m |
| 12 | Trục Mậu (Thôn Phú Bình) | 211,5 | 211,5 | | | | | 5.076 | Dài 423 m |

| TT | Tên công trình | Tổng khối lượng ($m^3$) | Trong đó | | | | | Tổng kinh phí (1.000 đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Kênh tưới tiêu kết hợp ($m^3$) | Kênh tiêu ($m^3$) | Kênh tưới ($m^3$) | Cửa cống, bể hút trạm bơm ($m^3$) | Đắp bờ kênh mương ($m^3$) | | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* |
| 13 | Mương Đồng Bún Đông Tây (Thôn Phú Bình) | 222,5 | 222,5 | | | | | 5.340 | Dài 445 m |
| 14 | Mương Lều Vó (Thôn Phú Bình) | 106 | 106 | | | | | 2.544 | Dài 212 m |
| 15 | Cống Bà Đạt ra trạm bơm (Thôn Phú Bình) | 205 | 205 | | | | | 4.920 | Dài 410 m |
| 16 | Mương Hàm Rồng Đông Tây (Thôn Phú Bình) | 212,5 | 212,5 | | | | | 5.100 | Dài 425 m |
| 17 | Hạ Hội Bắc Nam (Thôn Mỹ Am) | 206 | 206 | | | | | 4.944 | Dài 412 m |
| 18 | Mương Đồng Sáp (Thôn Mỹ Am) | 128 | 128 | | | | | 3.072 | Dài 256 m |
| 19 | Mương Gồ Phượng (Thôn Mỹ Am) | 106 | 106 | | | | | 2.544 | Dài 212 m |
| 20 | Đồng Tông 2 mương (Thôn An Lập) | 366 | 366 | | | | | 8.784 | Dài 732 m |
| 21 | Mương Đồng Man Đông Tây (Thôn An Lập) | 157,5 | 157,5 | | | | | 3.780 | Dài 315 m |
| 22 | Mương Mầm Non ra sông Tống Vũ (Thôn An Lập) | 260 | 260 | | | | | 6.240 | Dài 520 m |
| | **HTX NN Vũ Vinh** | **6.734,36** | **6.494,36** | | | | **240** | **161.627** | |
| 1 | Kênh Đồng Man (Xứ Đồng Man, thôn Cổ Việt) | 387,8 | 387,8 | | | | | 9.307 | Dài 1.939 m |
| 2 | Kênh Trũng Sách (Xứ Trũng Sách, Thôn Cổ Việt) | 106,4 | 106,4 | | | | | 2.554 | Dài 532 m |
| 3 | Kênh Trị Đồng (Xứ Trị Đồng, thôn Cổ Việt) | 151,6 | 151,6 | | | | | 3.638 | Dài 758 m |
| 4 | Kênh Nội Nhị (Xứ Nội Nhị, thôn Cổ Việt) | 37,8 | 37,8 | | | | | 907 | Dài 189 m |
| 5 | Kênh Tiền Đồng (Xứ Tiền Đồng, thôn Cổ Việt) | 204,2 | 204,2 | | | | | 4.901 | Dài 1.021 m |
| 6 | Kênh Đồng Man Bò, Gồ Đỏ. (Xứ Đồng Man Bò, Thôn Cổ Việt) | 103,8 | 103,8 | | | | | 2.491 | Dài 519 m |
| 7 | Kênh Đồng Cầu (Xứ Đồng Cầu Trong, thôn Cổ Việt) | 617,12 | 617,12 | | | | | 14.811 | Dài 3.085,6 m |
| 8 | Kênh vườn cây trạm xá cũ (Xứ cửa Đồng La, thôn Vũ Vinh) | 28,3 | 28,3 | | | | | 679 | Dài 141,5 m |
| 9 | Kênh cửa ông Đôn, ông Khanh Việt Tiến (Xứ Tiền Đồng, Thôn Cổ Việt) | 95,38 | 95,38 | | | | | 2.289 | Dài 476,9 m |
| 10 | Kênh Đồng Lậy (Việt Tiến + Bộ La) (Xứ Đồng Lậy, thôn Bộ La + Việt Tiến) | 982,4 | 982,4 | | | | | 23.578 | Dài 4.912 m |
| 11 | Kênh Đồng Vâng (Xứ Đồng Vâng, Thôn Bộ La + thôn | 742,48 | 742,48 | | | | | 17.820 | Dài 3.712,4 m |

| TT | Tên công trình | Tổng khối lượng ($m^3$) | Trong đó | | | | | Tổng kinh phí (1.000 đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Kênh tưới tiêu kết hợp ($m^3$) | Kênh tiêu ($m^3$) | Kênh tưới ($m^3$) | Cửa cống, bể hút trạm bơm ($m^3$) | Đắp bờ kênh mương ($m^3$) | | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* |
| | Vũ Vinh) | | | | | | | | |
| 12 | Kênh Đồng Nghè (Xứ Đồng Nghè) | 256 | 256 | | | | | 6.144 | Dài 1.280 m |
| 13 | Kênh Mạ Đồng Trộ (Xứ Đồng Trộ, thôn Vũ Vinh) | 132,4 | 132,4 | | | | | 3.178 | Dài 662 m |
| 14 | Kênh Bến trong, bến ngoài (Xứ Cánh Bến, thôn Cổ Việt) | 80,82 | 80,82 | | | | | 1.940 | Dài 404,1 m |
| 15 | Kênh Đồng La (Xứ Đồng La, thôn Vũ Vinh) | 348,92 | 348,92 | | | | | 8.374 | Dài 1.744,6 m |
| 16 | Kênh ruộng Vũ Thắng (Xứ Đồng Vũ Thắng, Thôn Vũ Vinh) | 143,62 | 143,62 | | | | | 3.447 | Dài 718,1 m |
| 17 | Kênh Đồng Trộ (Xứ Đồng Trộ thôn Vũ Vinh) | 128,08 | 128,08 | | | | | 3.074 | Dài 640,4 m |
| 18 | Kênh áp chùa Phú Hòa (Thôn Vũ Vinh) | 123,36 | 123,36 | | | | | 2.961 | Dài 616,8 m |
| 19 | Kênh Đồng Tây Phú Hòa (Xứ Đồng Tây Mom, thôn Vũ Vinh) | 145,9 | 145,9 | | | | | 3.502 | Dài 729,5 m |
| 20 | Kênh gồ dâu, cánh bến (Xứ đồng Gồ Dâu, cánh bến thôn Vũ Vinh) | 360,18 | 360,18 | | | | | 8.644 | Dài 1.800,9 m |
| 21 | Kênh Đồng Dợp (Xứ Đồng Dợp, thôn Cổ Việt) | 270 | 270 | | | | | 6.480 | Dài 1.350 m |
| 22 | Kênh Thổ Bơ (Xứ Đồng Thổ Bơ, thôn Cổ Việt) | 73 | 73 | | | | | 1.752 | Dài 365 m |
| 23 | Kênh Đồng Ngọn, Cầu Dừa (Xứ Đồng Ngọn, Cầu Dừa thôn Vũ Vinh) | 307 | 307 | | | | | 7.368 | Dài 1.535 m |
| 24 | Kênh cửa Từ (Xứ Đồng Cửa Từ, cửa chuôm Thôn Vũ Vinh) | 146,4 | 146,4 | | | | | 3.514 | Dài 732 m |
| 25 | Kênh Chái Từ (Xứ Đồng Chái Từ, thôn Vũ Vinh) | 166,8 | 166,8 | | | | | 4.003 | Dài 834 m |
| 26 | kênh Rồi (Xứ Đồng Rồi, thôn Vũ Vinh) | 169,4 | 169,4 | | | | | 4.066 | Dài 847 m |
| 27 | Kênh Rộc (Xứ Đồng Rộc, thôn Vũ Vinh) | 185,2 | 185,2 | | | | | 4.445 | Dài 926 m |
| 28 | Bờ kênh trạm bơm Bộ La (xứ Đồng La, thôn Vũ Vinh) | 240 | | | | | 240 | 5.760 | Dài 300 m |
| | **HTX NN Vũ Vân** | **3.698** | **3.698** | | | | | **501.079** | |
| 1 | Kênh cấp 3 thôn Vũ Vân | 2.740 | 2.740 | | | | | 371.270 | Dài 1.460 m |
| 2 | Kênh cấp 3 thôn Thái Sa | 958 | 958 | | | | | 129.809 | Dài 510 m |

| TT | Tên công trình | Tổng khối lượng ($m^3$) | Trong đó | | | | | Tổng kinh phí (1.000 đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Kênh tưới tiêu kết hợp ($m^3$) | Kênh tiêu ($m^3$) | Kênh tưới ($m^3$) | Cửa cống, bể hút trạm bơm ($m^3$) | Đắp bờ kênh mương ($m^3$) | | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* |
| | **HTX NN Việt Thuận** | **5.510** | **5.510** | | | | | **413.250** | |
| 1 | Kênh Đồng Dồi | 1.200 | 1.200 | | | | | 90.000 | Dài 500 m |
| 2 | Kênh Đồng Bái | 2.000 | 2.000 | | | | | 150.000 | Dài 500 m |
| 3 | Kênh Sau Ngân đi Cống Hải | 600 | 600 | | | | | 45.000 | Dài 650 m |
| 4 | Kênh Chăn Nuôi đi Kiến Giang | 845 | 845 | | | | | 63.375 | Dài 850 m |
| 5 | Kênh Gốc Roi đi Kiến Giang | 865 | 865 | | | | | 64.875 | Dài 820 m |

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ THƯ VŨ

*Biểu 2*

# TỔNG HỢP NẠO VÉT CÔNG TRÌNH THỦY LỢI NĂM 2026-2027 ĐỀ NGHỊ TỈNH HỖ TRỢ KINH PHÍ

*(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /10/2026 của UBND xã Thư Vũ)*

*Đơn vị tính: m³; 1.000 đồng*

| TT | Tên công trình | Xã, phường | Nạo vét, tu bổ công trình | | | | | Mức giá (1.000 đồng/m³) | Kinh phí (1.000 đồng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Chiều dài (m) | Tổng khối lượng (m³) | Trong đó khối lượng | | | | Tổng kinh phí | Tỉnh hỗ trợ (50%) | Cấp xã (HTX) tự cân đối (50%) | |
| | | | | | Kênh tưới tiêu KH (m³) | Kênh tiêu (m³) | Kênh tưới (m³) | | | | | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| | **TỔNG** | | **7.052** | **25.748** | **25.748** | | | | **2.461.860** | **1.230.930** | **1.230.930** | |
| 1 | Kênh Đông Vinh (từ sông 52 vào trạm bơm Đông Vinh) | Thư Vũ | 359 | 1.436 | 1.436 | | | 95 | 136.420 | 68.210 | 68.210 | HTX Vũ Vinh; xứ Đồng Rộc, thôn Vũ Vinh |
| 2 | Kênh Đồng Man (từ sông 223 vào trạm bơm Đồng Man) | Thư Vũ | 200 | 800 | 800 | | | 95 | 76.000 | 38.000 | 38.000 | HTX Vũ Vinh; xứ Đồng Man, thôn Cổ Việt |
| 3 | Kênh cấp 3 thôn Thái Sa (Cộng Đồng) | Thư Vũ | 715 | 2.145 | 2.145 | | | 95 | 203.775 | 101.887,5 | 101.887,5 | HTX Vũ Vân |
| 4 | Kênh Đồng Dồi | Thư Vũ | 500 | 1.200 | 1.200 | | | 75 | 90.000 | 45.000 | 45.000 | HTX Việt Thuận; thôn Thuận An |
| 5 | Kênh Đồng Bái | Thư Vũ | 500 | 2.000 | 2.000 | | | 75 | 150.000 | 75.000 | 75.000 | HTX Việt Thuận; thôn Vũ Thuận |
| 6 | Kênh Sau Ngân đi Cống Hải | Thư Vũ | 650 | 600 | 600 | | | 75 | 45.000 | 22.500 | 22.500 | HTX Việt Thuận; thôn Việt Thắng |
| 7 | Kênh Chăn Nuôi đi Kiến Giang | Thư Vũ | 850 | 845 | 845 | | | 75 | 63.375 | 31.687,5 | 31.687,5 | HTX Việt Thuận; thôn Việt Hùng |
| 8 | Kênh Gốc Roi đi Kiến Giang | Thư Vũ | 820 | 865 | 865 | | | 75 | 64.875 | 32.437,5 | 32.437,5 | HTX Việt Thuận; thôn Việt Hùng |
| 9 | Kênh từ Nhà Lưu niệm Thư Vũ đến đường trục thôn Hưng Nhượng | Thư Vũ | 617 | 4.200 | 4.200 | | | 125 | 525.000 | 262.500 | 262.500 | UBND xã Thư Vũ |
| 10 | Kênh từ kênh 52 đến trạm bơm thôn Trung Hoà | Thư Vũ | 1.164 | 8.500 | 8.500 | | | 95 | 807.500 | 403.750 | 403.750 | UBND xã Thư Vũ |
| 11 | Kênh từ ngã tư đường thôn Hưng Nhượng đến sông Kiến Giang. | Thư Vũ | 677 | 3.157 | 3.157 | | | 95 | 299.915 | 149.957,5 | 149.957,5 | UBND xã Thư Vũ |

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ THƯ VŨ

*Kèm theo Biểu 2*

# BẢNG TỔNG HỢP VỊ TRÍ GIAO NHẬN SẢN PHẨM, DỊCH VỤ THỦY LỢI

*(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /10/2026 của UBND xã Thư Vũ; đối với các tuyến kênh đề nghị tỉnh hỗ trợ tại Biểu 2)*

| TT | Tên tuyến kênh đề nghị hỗ trợ (theo Biểu 2) | Tên điểm giao nhận (cống, cửa ra trạm bơm…) | Vị trí (thôn, xứ đồng, lý trình/tọa độ) | Đơn vị giao (Xí nghiệp KTCTTL) | Diện tích phục vụ (ha) | Biên bản thống nhất (số, ngày) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* |
| 1 | Kênh Đông Vinh | Trạm bơm Đông Vinh | Xứ Đồng Rộc, thôn Vũ Vinh | XN KTCTTL Vũ Thư | 10 | | |
| 2 | Kênh Đồng Man | Trạm bơm Đồng Man | Xứ Đồng Man, thôn Cổ Việt | XN KTCTTL Vũ Thư | 12 | | |
| 3 | Kênh cấp 3 thôn Thái Sa (Cộng Đồng) | Trạm bơm Trại Phong (Cộng Đồng) | Thôn Thái Sa; điểm đầu (20.3602502, 106.3605912); điểm cuối (20.3558451, 106.3610421) | XN KTCTTL Vũ Thư | 23 | | |
| 4 | Kênh Đồng Dồi | Trạm bơm Đồng Dồi | Thôn Thuận An | XN KTCTTL Vũ Thư | 29,3 | | |
| 5 | Kênh Đồng Bãi | Cống bãi | Thôn Vũ Thuận | XN KTCTTL Vũ Thư | | | |
| 6 | Kênh Sau Ngân đi Cống Hải | Cống ngầm ông Ngân | Thôn Việt Thắng | XN KTCTTL Vũ Thư | 17,06 | | |
| 7 | Kênh Chăn Nuôi đi Kiến Giang | Trạm bơm Vũ Việt | Thôn Việt Hùng | XN KTCTTL Vũ Thư | 13,27 | | |
| 8 | Kênh Gốc Roi đi Kiến Giang | Trạm bơm đồng 12 | Thôn Việt Hùng | XN KTCTTL Vũ Thư | 13,27 | | |
| 9 | Kênh từ Nhà Lưu niệm Thư Vũ đến đường trục thôn Hưng Nhượng | Kênh T6 | Thôn Hưng Nhượng | XN KTCTTL Vũ Thư | 20 | | |
| 10 | Kênh từ kênh 52 đến trạm bơm thôn Trung Hoà | Trạm bơm Trung Hòa | Thôn Cổ Việt | XN KTCTTL Vũ Thư | 15 | | |
| 11 | Kênh từ ngã tư đường thôn Hưng Nhượng đến sông Kiến Giang | Gồ Ké-Kênh Kiến Giang | Thôn Vũ Hội | XN KTCTTL Vũ Thư | 10 | | |